

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Văn bản số 151/HĐND ngày 14/4/2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 1400/STC-GCS ngày 22/4/2020, Văn bản số 1279/STC-GCS ngày 15/5/2020 (kèm báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 406/BC-STP ngày 12/8/2019).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Tĩnh.

2. Máy móc, thiết bị chuyên dùng được quy định tại Quyết định này là máy móc, thiết bị đủ tiêu chuẩn tài sản cố định theo quy định của chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị. Không bao gồm máy móc, thiết bị trang bị tại các phòng phục vụ hoạt động chung; máy móc, thiết bị gắn với nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng và các máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Những nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp

công lập, Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Tĩnh (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị);

2. Quyết định này không áp dụng đối với các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, các đơn vị thuộc trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 3. Phân loại máy móc, thiết bị chuyên dùng

Máy móc, thiết bị chuyên dùng bao gồm:

1. Máy móc, thiết bị có chủng loại như máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến nhưng yêu cầu cao hơn về tính năng, dung lượng, cấu hình.

2. Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có tính phổ biến, bao gồm:

a) Hệ thống âm thanh, ánh sáng và máy móc, thiết bị khác trang bị tại Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên);

b) Máy móc, thiết bị thuộc hệ thống máy chủ, mạng máy tính, hội nghị trực tuyến, camera giám sát;

c) Máy scan tài liệu; máy chiếu, màn chiếu;

d) Máy phát điện; bộ lưu điện;

đ) Ti vi; bảng led điện tử.

3. Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng

1. Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại Khoản 1, 2 Điều 3 Quyết định này: Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, đầu tư, mua sắm, điều chuyển, thuê theo quy định của pháp luật quyết định việc trang bị phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng và khả năng nguồn kinh phí được phép sử dụng, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

2. Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại Khoản 3 Điều 3 Quyết định này:

a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù tại cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh được quy định chi tiết tại Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

b) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù tại cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện được quy định chi tiết tại Phụ lục số II kèm theo Quyết định này.

c) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù tại cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã được quy định chi tiết tại Phụ lục số III kèm theo Quyết định này.

d) Trường hợp phát sinh nhu cầu trang bị thêm máy móc, thiết bị chuyên dùng để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị ngoài quy định tại các Điểm a, b, c Khoản này, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan,

tổ chức, đơn vị có liên quan có trách nhiệm rà soát, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào hoạt động cụ thể của mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị; dự toán ngân sách được duyệt hàng năm và tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại Quyết định này, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, đầu tư, mua sắm, điều chuyển, thuê theo quy định của pháp luật quyết định việc trang bị phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng và khả năng nguồn kinh phí được phép sử dụng, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

2. Kho bạc Nhà nước tỉnh căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại Quyết định này thực hiện kiểm soát chi và thanh toán khi các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện mua sắm theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để phối hợp xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 6 năm 2020.

2. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Hà Tĩnh;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Công TT điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Tiến Hưng

Phụ lục I
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG
CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 17/2020/QĐ-UBND ngày 04/6/2020 của UBND tỉnh)

STT	Chủng loại máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng tối đa	Mục đích sử dụng chuyên dùng
1	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
1.1.1	Thuốc cấp điện tử	Chiếc	2	Kiểm tra chất lượng công trình
1.1.2	Thiết bị dùng cho thí nghiệm bê tông xi măng	Bộ	2	Kiểm tra chất lượng công trình
1.1.3	Thiết bị siêu âm kiểm tra khuyết tật bê tông	Bộ	2	Kiểm tra chất lượng công trình
1.1.4	Súng bắn bê tông	Bộ	2	Kiểm tra chất lượng công trình
1.1.5	Máy xác định độ thấm bê tông	Chiếc	2	Kiểm tra chất lượng công trình
1.1.6	Máy siêu âm bê dày bê tông	Bộ	2	Kiểm tra chất lượng công trình
1.1.7	Thiết bị định vị GPS	Bộ	2	Kiểm tra chất lượng công trình
1.1.8	Thiết bị thử áp lực nước	Bộ	2	Kiểm tra chất lượng công trình
1.1.9	Máy siêu âm cốt thép	Bộ	2	Kiểm tra chất lượng công trình
1.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y			
1.2.1	Kính hiển vi hiện trường	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.2	Kính hiển vi soi nổi	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.3	Kính hiển vi sinh học	Cái	2	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.4	Kính hiển vi quang học có chụp ảnh	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.5	Máy so màu cầm tay	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.6	Máy đo pH để bàn	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.7	Máy đo pH, oxi, nhiệt độ môi trường	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.8	Máy chụp ảnh kỹ thuật số	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.9	Bộ điện di ngang liên nguồn	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.10	Máy PCR	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.11	Máy ủ nhiệt kèm lắc rung	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.12	Nồi hấp tiệt trùng (loại đứng)	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.13	Máy chụp ảnh gel và phân tích hình ảnh	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.14	Máy ly tâm lạnh để bàn	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.15	Máy ly tâm thường	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.16	Pipette 1 kênh thể tích thay đổi	Cái	6	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.17	Máy cất nước hai lần	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.18	Bể điều nhiệt nước	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.19	Buồng thao tác PCR	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.20	Cân phân tích 3 số lẻ	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.21	Máy khuấy từ gia nhiệt	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.22	Tủ âm lạnh	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.23	Tủ sấy	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.24	Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái	2	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.25	Tủ lạnh thường	Cái	2	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.2.26	Tủ lạnh âm -20 độ C	Cái	1	Phục vụ xét nghiệm bệnh
1.3	Chi cục Thủy sản			
1.3.1	Hệ thống trạm bờ	Hệ thống	1	Thực hiện theo dõi, quản lý tàu cá
1.3.2	Hệ thống máy PCR	Hệ thống	2	Kiểm tra mầm bệnh thủy sản
1.3.3	Máy ly tâm lạnh	Cái	1	Phục vụ kiểm tra mầm bệnh thủy sản
1.3.4	Thiết bị kiểm tra môi trường nước	Bộ	2	Kiểm tra các yếu tố môi trường nước phục vụ nuôi trồng thủy sản
1.4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật			
1.4.1	Máy soi mẫu bệnh cây	Cái	1	Phục vụ công tác chuyên môn bảo vệ thực vật
1.4.2	Kính hiển vi	Cái	1	Phục vụ công tác chuyên môn bảo vệ thực vật
1.4.3	Máy đo độ BRic	Cái	1	Phục vụ công tác chuyên môn kiểm nghiệm giống
1.4.4	Cân tiểu ly	Cái	1	Phục vụ công tác chuyên môn
1.5	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản			
1.5.1	Tủ cấp đông	Cái	3	Cấp đông mẫu
1.5.2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	5	Bảo quản mẫu
1.5.3	Bàn test mẫu	Cái	2	Test nhanh mẫu
1.5.4	Cặp test	Cái	3	Dụng cụ test
1.5.5	Thùng bảo quản mẫu lưu động	Cái	6	Bảo quản mẫu khi đi lấy mẫu
1.6	Chi cục Kiểm lâm			
1.6.1	Máy thổi gió	Cái	650	Bảo vệ rừng - Phòng cháy chữa cháy rừng

STT	Chủng loại máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng tối đa	Mục đích sử dụng chuyên dùng
1.6.2	Máy định vị GPS	Cái	150	Bảo vệ và phát triển rừng
1.6.3	Cửa xăng	Cái	150	Bảo vệ rừng - Phòng cháy chữa cháy rừng
1.6.4	Máy cắt thực bì	Cái	40	Bảo vệ rừng - Phòng cháy chữa cháy rừng
1.7	Chi cục Thủy lợi			
1.7.1	Máy thủy chuẩn cân bằng tự động	Cái	1	Phục vụ nhiệm vụ chuyên môn
1.8	Vườn Quốc gia Vũ Quang			
1.8.1	Máy thổi gió	Cái	15	Phục vụ chữa cháy rừng
1.8.2	Máy cưa xăng	Cái	10	Phục vụ chữa cháy rừng
1.8.3	Máy định vị GPS	Cái	30	Phục vụ tuần tra bảo vệ rừng
1.8.4	Máy cắt thực bì	Cái	5	Phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng
1.8.5	Máy bẫy ảnh	Cái	15	Phục vụ lưu, chụp hình ảnh voi và các loài động vật quý hiếm
1.8.6	Loa cầm tay	Cái	14	Phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng
1.9	Ban Quản lý Rừng phòng hộ sông Ngân Phố			
1.9.1	Máy thổi gió	Cái	30	Phục vụ chữa cháy rừng
1.9.2	Máy cắt thực bì	Cái	25	Cắt dọn thực bì, phòng cháy chữa cháy rừng
1.10	Ban Quản lý Rừng phòng hộ Nam Hà Tĩnh			
1.10.1	Máy định vị GPS	Cái	9	Đo diện tích đất rừng
1.10.2	Máy thổi gió	Cái	14	Phục vụ chữa cháy rừng
1.10.3	Máy cắt thực bì	Cái	4	Phục vụ chữa cháy rừng
1.10.4	Cửa xăng	Cái	4	Phục vụ chữa cháy rừng
1.10.5	Máy phun thuốc trừ sâu	Chiếc	1	Phun thuốc trừ sâu cho cây lâm nghiệp
1.11	Ban Quản lý Rừng phòng hộ Hương Khê			
1.11.1	Máy định vị GPS	Cái	20	Đo diện tích đất rừng
1.11.2	Máy thổi gió	Cái	12	Phục vụ chữa cháy rừng
1.11.3	Máy cắt thực bì	Cái	0	Phục vụ chữa cháy rừng
1.11.4	Máy cưa xăng	Cái	10	Phục vụ chữa cháy rừng
1.11.5	Máy chiếu	Chiếc	1	Phục vụ kiểm tra tọa độ GPS của máy định vị
1.12	Ban Quản lý Rừng phòng hộ Hồng Lĩnh			
1.12.1	Máy định vị GPS	Cái	7	Đo diện tích đất rừng
1.12.2	Máy thổi gió	Cái	8	Phục vụ chữa cháy rừng
1.12.3	Máy cắt thực bì	Cái	5	Phục vụ chữa cháy rừng
1.12.4	Máy cưa xăng	Cái	7	Phục vụ chữa cháy rừng
1.12.5	Máy phun thuốc trừ sâu	Chiếc	10	Phun thuốc trừ sâu cho cây lâm nghiệp
1.13	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Kê Gỗ			
1.13.1	Máy định vị GPS	Cái	30	Đo diện tích đất rừng
1.13.2	Máy thổi gió	Cái	15	Phục vụ chữa cháy rừng
1.13.3	Máy cắt thực bì	Cái	7	Phục vụ chữa cháy rừng
1.13.4	Máy cưa xăng	Cái	15	Phục vụ chữa cháy rừng
1.13.5	Máy phun thuốc trừ sâu	Chiếc	4	Phun thuốc trừ sâu cho cây lâm nghiệp
1.14	Ban Quản lý các cảng cá Hà Tĩnh			
1.14.1	Phao báo luồng	Cái	20	Phục vụ báo luồng ra vào cảng, khu neo đậu
1.14.2	Đèn báo luồng	Cái	20	Phục vụ báo luồng ra vào cảng, khu neo đậu
1.14.3	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	4	Phục vụ phòng cháy, chữa cháy
1.14.4	Hệ thống thông tin vô tuyến điện	Hệ thống	4	Phục vụ phòng chống lụt bão, cứu hộ, cứu nạn
1.14.5	Cột báo bão	Cái	4	Phục vụ phòng chống lụt bão
1.14.6	Hệ thống truyền thanh	Hệ thống	5	Phục vụ quản lý, tuyên truyền các chính sách pháp luật về thủy sản
1.15	Trung tâm Khuyến nông			
1.15.1	Máy quay phim	Cái	3	Làm bản tin khuyến nông
1.15.2	Thiết bị dựng phim	Bộ	1	Dựng phim phục vụ bản tin khuyến nông
1.15.3	Máy đo môi trường	Cái	14	Kiểm tra môi trường thực hiện mô hình
1.16	Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn			
1.16.1	Tủ làm mát	Chiếc	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước
1.16.2	Tủ âm điện tử hiện số	Cái	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước
1.16.3	Tủ cấy vi sinh	Cái	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước
1.16.4	Tủ sấy	Chiếc	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước
1.16.5	Tủ hút âm không voi	Chiếc	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước
1.16.6	Tủ hút khí độc	Chiếc	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước
1.16.7	Giá đựng hóa chất	Chiếc	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước
1.16.8	Máy đo pH để bàn	Bộ	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước
1.16.9	Máy đo đa chỉ tiêu pH/độ dẫn/TDS/nhiệt độ/Oxy hòa tan	Bộ	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước

STT	Chủng loại máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng tối đa	Mục đích sử dụng chuyên dùng
1.16.10	Máy đo độ đục để bàn	Bộ	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước
1.16.11	Máy đo nồng độ Clo dư hiện số cầm tay	Bộ	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước
1.16.12	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến đo chất lượng nước phòng thí nghiệm	Bộ	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước
1.16.13	Thiết bị phản ứng nhiệt phá mẫu đo COD	Cái	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước
1.16.14	Kính hiển vi soi nổi	Cái	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước
1.16.15	Bộ phân tích vi sinh	Cái	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước
1.16.16	Bộ micropipet	Bộ	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước
1.16.17	Cân phân tích	Cái	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước
1.16.18	Cân kỹ thuật số hiện số	Cái	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước
1.16.19	Máy khuấy từ và gia nhiệt	Cái	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước
1.16.20	Máy cất nước một lần	Cái	1	Sử dụng cho công tác xét nghiệm mẫu nước
1.16.21	Bộ xử lý nước lưu động	Bộ	1	Sử dụng cho công tác xử lý nước
1.16.22	Giàn khoan máy GY 200 TQ	Cái	1	Sử dụng cho công tác khoan giếng
1.16.23	Giàn khoan XY	Cái	1	Sử dụng cho công tác khoan giếng
1.16.24	Máy nén khí 130 model	Cái	1	Sử dụng cho công tác khoan giếng
1.17	Trung tâm Điều tra, quy hoạch, thiết kế nông nghiệp, nông thôn			
1.17.1	Máy toàn đạc điện tử (Bao gồm: Máy trạm Base + Máy trạm Rover)	Cái	1	Sử dụng cho công tác đo đạc
1.17.2	Máy GPS cầm tay GPSmap 62sc	Cái	1	Sử dụng cho công tác đo đạc
1.17.3	Máy GPS cầm tay GPSmap 62sc	Cái	1	Sử dụng cho công tác đo đạc
1.17.4	Máy chiếu và màn chiếu	Cái	1	Phục vụ văn phòng
1.17.5	Máy toàn đạc điện tử Topcon GTS-235N	Cái	1	Sử dụng cho công tác đo đạc
1.17.6	Bộ đàm	Cái	1	Sử dụng cho công tác đo đạc
1.17.7	Máy định vị GPS	Cái	1	Sử dụng cho công tác đo đạc
1.17.8	Máy đo lưu tốc dòng chảy	Cái	1	Sử dụng cho công tác đo đạc
1.17.9	Máy đo nồng độ mặn của nước	Cái	1	Sử dụng cho công tác đo đạc
1.17.10	Máy đo kính vi chan + mìa	Cái	1	Sử dụng cho công tác đo đạc
1.17.11	Máy chiếu đa năng ACTO và màn chiếu 3 chân HPEC	Cái	1	Sử dụng cho công tác đo đạc
2	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
2.1	Văn phòng Đăng ký đất đai			
2.1.1	Máy toàn đạc điện tử	Cái	15	Hoạt động đo đạc bản đồ địa chính
2.1.2	Máy GPS cầm tay	Cái	15	Phục vụ khảo sát địa hình, tọa độ
2.1.3	Máy trắc địa (Thiết bị trắc địa Trimble RNSS)	Cái	1	Phục vụ đo đạc bản đồ địa chính
2.1.4	Máy đọc mã vạch	Cái	13	Sử dụng đọc mã vạch trên Giấy chứng nhận QSD đất
2.1.5	Máy hút âm	Cái	1	Phục vụ kho lưu trữ
2.1.6	Máy hủy tài liệu	Cái	1	Phục vụ hủy phôi giấy chứng nhận hư hỏng và các tài liệu khác
2.1.7	Thiết bị đo khoảng cách bằng Laze 100m-	Cái	13	Phục vụ đo đạc tài sản
2.1.8	Máy định vị vệ tinh GPS	Cái	13	Phục vụ đo đạc bản đồ địa chính, xây dựng lưới tọa độ địa chính
2.1.9	Bộ đàm	Cái	13	Phục vụ đo đạc bản đồ địa chính
2.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất và Kỹ thuật địa chính			
2.2.1	Máy toàn đạc	Cái	3	Đo đạc, trích đo, chỉnh lý bản đồ
2.2.2	Máy GPS cầm tay	Cái	5	Đo đạc phục vụ khảo sát địa hình, tọa độ
2.2.3	Máy trắc địa (Máy đo đạc)	Cái	5	Đo đạc bản đồ địa chính
2.2.4	Máy GPS đo tĩnh (Bộ 03 cái)	Bộ	2	Đo đạc bản đồ địa chính, bản đồ địa hình
2.2.5	Máy GPS đo động (Bộ 03 cái)	Bộ	2	Đo đạc bản đồ địa chính, bản đồ địa hình
2.2.6	Máy bộ đàm	Bộ	5	Đo đạc bản đồ địa chính
2.3	Chi cục Bảo vệ Môi trường			
2.3.1	Máy GPS	Cái	2	Phục vụ kiểm tra vị trí tọa độ, khoảng cách của dự án đến khu dân cư
2.3.2	Thiết bị đo khoảng cách bằng laser	Cái	2	Đo khoảng cách từ điểm xả thải, ống khói đến công trình xung quanh
2.4	Chi cục Biển, Hải đảo và Tài nguyên nước			
2.4.1	Xuồng cao tốc (Sức chở tối đa 10 người)	Cái	1	Phục vụ thanh tra, kiểm tra các hoạt động vùng cửa sông, vùng biển; vận chuyển trang thiết bị thực hiện dự án
2.4.2	Bộ máy đo sâu hồi âm đa tia cho vùng biển sâu tới 100m	Bộ	1	Phục vụ đo độ sâu vùng cửa sông, vùng biển
2.4.3	Cáp chuyển đổi cổng com chuyên dụng cho máy đo sâu hồi âm	Cái	1	Thiết bị đi kèm với máy đo sâu hồi âm, dùng kết nối giữa máy đo sâu và máy tính
2.4.4	Ắc quy 12V	Cái	1	Cung cấp nguồn điện, phục vụ công tác trên biển

STT	Chủng loại máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng tối đa	Mục đích sử dụng chuyên dùng
2.4.5	Bộ kích điện 220V	Cái	1	Chuyển dòng điện một chiều 12V thành điện xoay chiều 220V; Cung cấp điện cho các thiết bị.
2.4.6	Mia đo nghiệm triều	Cái	1	Phục vụ đo sâu hồi âm
2.4.7	Thiết bị đo triều khí tự động	Cái	1	Đo nghiệm triều tự động, phát tín hiệu để hiệu chỉnh vào số liệu đo sâu
2.4.8	Định vị DGPS (Lắp trên tàu)	Cái	1	Dẫn đường và định vị chính xác vị trí trạm, tuyến khảo sát trên vùng biển sâu xa bờ
2.4.9	Bản đồ định vị vệ tinh (GPS)	Cái	1	Phục vụ phát triển lưới tọa độ và đo đạc
2.4.10	Định vị vệ tinh (GPS) cầm tay	Cái	1	Phục vụ phát triển lưới tọa độ và đo đạc
2.4.11	Bộ máy toàn đạc điện tử	Bộ	1	Phục vụ phát triển lưới tọa độ và đo đạc phần trên cạn phục vụ công tác quản lý các khu vực bồi tụ hoặc xói lở
2.4.12	Bộ máy thủy chuẩn	Bộ	1	Dẫn độ cao thủy chuẩn đến điểm khống chế kiểm tra, điểm nghiệm triều
2.4.13	Ống nhôm chống nước, chống va đập	Cái	1	Phục vụ quan sát trên biển
2.4.14	Ống nhôm đo khoảng cách	Cái	1	Phục vụ đi biển; Đo khoảng cách với độ chính xác cao trong quản lý tài nguyên nước
2.4.15	Ống nhôm hồng ngoại	Cái	1	Phục vụ quan sát trên biển vào ban đêm
2.4.16	Cuốc lấy mẫu cho vùng biển sâu tới 30m	Cái	1	Phục vụ lấy mẫu trầm tích, mẫu bùn ở sông, biển tới độ sâu 30m.
2.4.17	Ống phóng trọng lực loại nhỏ	Cái	1	Phục vụ lấy mẫu trầm tích, mẫu bùn ở sông, biển theo cột đứng
2.4.18	Ống phóng piston loại lớn (Lấy cột mẫu dài 3-6m)	Cái	1	Phục vụ lấy cột mẫu trầm tích, mẫu bùn ở sông, biển theo chiều thẳng đứng; lấy được cột mẫu dài đến 1,0m đối với bùn và sét
2.4.19	Thiết bị lấy mẫu nguyên dạng (Box core), diện tích lấy mẫu 40 cm ²	Cái	1	Phục vụ cho lấy mẫu địa hóa nguyên dạng vùng nước sâu.
2.4.20	Lưới rà đáy thu mẫu sinh vật	Cái	1	Phục vụ thu mẫu sinh vật đáy
2.4.21	Thiết bị lấy mẫu nước theo tầng kiểu Van Dorn (Loại dọc)	Cái	1	Phục vụ lấy mẫu nước nhiều tầng theo phương thẳng đứng
2.4.22	Bộ máy đo chất lượng nước	Bộ	1	Phục vụ quan trắc môi trường; Đo nhanh các chỉ tiêu môi trường: DO, pH, nhiệt độ, độ dẫn điện, độ đục...
2.4.23	Bộ xác định chỉ tiêu vi sinh (Kiểm tra Coliform/Ecoli nhanh tại hiện trường)	Cái	1	Phục vụ quan trắc môi trường; Kiểm tra coliform/ecoli nhanh tại hiện trường
2.4.24	Máy đo dòng chảy tức thời	Cái	1	Quan trắc dòng chảy; Thành lập trạm Hải văn duyên hải
2.4.25	Máy đo pH, nhiệt độ cầm tay	Cái	1	Phục vụ quan trắc môi trường; Đo nhanh nhiệt độ, pH
2.4.26	Thiết bị đo độ mặn, độ dẫn điện cầm tay	Cái	1	Phục vụ quan trắc môi trường; Đo nhanh độ mặn, độ dẫn điện
2.4.27	Máy đo tốc độ gió, nhiệt độ và độ ẩm	Cái	1	Phục vụ quan trắc môi trường; Thành lập trạm Hải văn duyên hải
2.4.28	Hệ thống đo sóng và dòng chảy (Dài ngày, tự ghi)	Cái	1	Phục vụ đo sóng và dòng chảy; Thành lập trạm Hải văn duyên hải
2.4.29	Thiết bị đo mực nước tự ghi	Cái	1	Quan trắc mực nước; Thành lập trạm Hải văn duyên hải
2.4.30	Thiết bị phân tích hàm lượng dầu trong nước tự động	Cái	1	Phục vụ quan trắc môi trường; Phân tích hàm lượng dầu trong nước
2.4.31	Kính hiển vi 2 mắt zoom 40-1000x	Cái	1	Quan sát, phân tích mẫu phiêu sinh vật
2.4.32	Tời điện dùng cho các thiết bị nhẹ	Cái	1	Phục vụ kéo các thiết bị chuyên dụng phục vụ thu mẫu
2.4.33	Thùng bảo quản mẫu	Cái	1	Phục vụ bảo quản mẫu
2.4.34	Tủ lạnh bảo quản mẫu	Cái	1	Phục vụ bảo quản mẫu
2.4.35	Chai lưu mẫu	Cái	200	Phục vụ quan trắc môi trường; Lưu mẫu nước
2.4.36	Buồng đếm phiêu sinh vật	Cái	1	Thiết bị kèm theo kính hiển vi; Phục vụ định lượng phiêu sinh vật
2.4.37	Bộ quần áo, kính, găng, ủng, áo phao	Cái	1	Phục vụ đi biển
2.4.38	Tủ hút khí độc	Cái	1	Trang bị cho phòng thí nghiệm, phòng phân tích mẫu; Hút khí độc
2.4.39	Flycam	Cái	1	Chụp ảnh và quay phim từ trên không phục vụ việc giám sát các hoạt động trên biển, ven bờ, kiểm soát sự cố tràn dầu
2.4.40	Bộ đàm	Cái	4	Sử dụng cho công tác khảo sát trên biển,...
2.4.41	Bộ ổ cứng lưu dữ liệu	Bộ	2	Phòng sự cố mất dữ liệu
2.4.42	Đèn pin công suất cao	Cái	10	Phục vụ mất điện, chống bão lụt...

STT	Chủng loại máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng tối đa	Mục đích sử dụng chuyên dùng
2.4.43	Khoan địa chất	Cái	1	Khảo sát công trình
2.4.44	Máy chụp ảnh dưới nước	Cái	1	Khảo sát, đánh giá tài nguyên môi trường biển
2.5	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường			
2.5.1	Thiết bị lấy mẫu hiện trường môi trường nước			
2.5.1.1	Thiết bị lấy mẫu nước theo tầng kiểu Van Dorn hoặc Kammerer (Loại ngang)	Chiếc	2	Lấy mẫu nước mặt
2.5.1.2	Thiết bị lấy mẫu nước theo tầng kiểu Van Dorn hoặc Kammerer (Loại dọc)	Chiếc	2	Lấy mẫu nước mặt
2.5.1.3	Thiết bị lấy mẫu nước thải tự động	Chiếc	2	Lấy mẫu nước thải
2.5.1.4	Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích thông thường (Kiểu gầu Ekman)	Chiếc	2	Lấy mẫu bùn, trầm tích
2.5.1.5	Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích tầng sâu (Kiểu gầu Van Veen), tối cầm tay	Chiếc	2	Lấy mẫu bùn, trầm tích
2.5.1.6	Bộ lấy mẫu thủy sinh (Động vật nổi, thực vật nổi, động vật đáy)	Bộ	2	Lấy mẫu thủy sinh
2.5.1.7	Pipét tự động (Lấy dung dịch bảo quản)	Chiếc	8	Lấy dung dịch bảo quản
2.5.2	Thiết bị đo nhanh, phân tích tại hiện trường môi trường nước			
2.5.2.1	Thiết bị đo lưu tốc dòng chảy (Kênh hở)	Chiếc	2	Đo lưu tốc dòng chảy
2.5.2.2	Thiết bị đo nhiệt độ, pH hiện trường	Bộ	2	Đo nhiệt độ, pH hiện trường
2.5.2.3	Thiết bị đo độ dẫn điện (EC), tổng chất rắn hòa tan (TDS) hiện trường	Bộ	2	Đo độ dẫn điện (EC), tổng chất rắn hòa tan (TDS) hiện trường
2.5.2.4	Thiết bị đo độ đục (NTU) hiện trường	Bộ	2	Đo độ đục
2.5.2.5	Thiết bị đo oxy hòa tan (DO) hiện trường	Bộ	2	Đo Oxy hòa tan
2.5.2.6	Bộ thiết bị đo chất lượng nước đa chỉ tiêu cầm tay	Bộ	1	Đo chất lượng nước đa chỉ tiêu cầm tay
2.5.3	Thiết bị phụ trợ quan trắc hiện trường môi trường nước			
2.5.3.1	Máy định vị vệ tinh (GPS)	Chiếc	2	Định vị tại hiện trường
2.5.3.2	Máy ảnh kỹ thuật số	Chiếc	2	Chụp ảnh hiện trường
2.5.3.3	Flycam	Cái	1	Chụp ảnh và quay phim từ trên không
2.5.3.4	Máy đo độ sâu	Chiếc	1	Đo độ sâu
2.5.3.5	Thiết bị quay phim dưới nước	Chiếc	1	Quay phim dưới nước
2.5.3.6	Thiết bị đo khoảng cách	Chiếc	1	Đo khoảng cách
2.5.3.7	Thiết bị đo mực nước ngầm bằng sóng âm	Chiếc	1	Đo mực nước
2.5.4	Thiết bị quan trắc hiện trường môi trường không khí			
2.5.4.1	Bơm lấy mẫu khí SO ₂ , CO, NO ₂ theo phương pháp hấp thụ	Chiếc	30	Lấy mẫu khí SO ₂ , CO, NO ₂
2.5.4.2	Thiết bị lấy mẫu bụi TSP	Chiếc	15	Lấy mẫu bụi TSP
2.5.4.3	Thiết bị lấy mẫu bụi PM ₁₀ (PM _{2.5} , PM _{1.0}) kèm bộ cắt bụi PM ₁₀ (PM _{2.5} , PM _{1.0})	Chiếc	2	Lấy mẫu bụi hô hấp
2.5.4.4	Thiết bị lấy mẫu khí thải và mẫu bụi ống khói theo Isokinetic	Bộ	2	Lấy mẫu khí thải
2.5.4.5	Thiết bị lấy mẫu VOCs	Bộ	2	Lấy mẫu phân tích VOCs
2.5.5	Thiết bị đo nhanh, phân tích tại hiện trường môi trường không khí			
2.5.5.1	Máy đo độ ồn tích phân	Chiếc	2	Đo độ ồn
2.5.5.2	Máy đo độ rung tích phân	Chiếc	2	Đo độ rung
2.5.5.3	Thiết bị đo khí thải ống khói	Bộ	2	Đo trực tiếp khí thải
2.5.5.4	Thiết bị đo nhiệt độ, áp suất, lưu tốc khí thải ống khói	Bộ	2	Đo trực tiếp nhiệt độ, áp suất, vận tốc khí thải
2.5.6	Thiết bị phụ trợ quan trắc hiện trường môi trường không khí			
2.5.6.1	Máy định vị vệ tinh (GPS)	Chiếc	2	Định vị tại hiện trường
2.5.6.2	Máy ảnh đi hiện trường	Chiếc	2	Chụp ảnh hiện trường
2.5.6.3	Máy toàn đạc	Cái	2	Đo vẽ bản đồ
2.5.7	Thiết bị quan trắc, lấy mẫu chất thải rắn			
2.5.7.1	Bộ dụng cụ lấy mẫu chất thải rắn	Bộ	2	Lấy mẫu chất thải rắn
2.5.7.2	Cân kỹ thuật hiện trường	Chiếc	2	Cân mẫu hiện trường
2.5.7.3	Bộ khoan lấy mẫu chất thải rắn hiện trường	Bộ	2	Khoan lấy mẫu đất
2.5.7.4	Quần áo chống hóa chất	Gói	1	Bảo hộ lao động
2.5.7.5	Mặt nạ phòng độc kín mặt	Gói	1	Bảo hộ lao động
2.5.7.6	Kính bảo vệ mắt chống hóa chất và bụi	Gói	1	Bảo hộ lao động
2.5.7.7	Giày chống hóa chất, chịu nhiệt	Gói	1	Bảo hộ lao động
2.5.8	Thiết bị giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu			
2.5.8.1	Máy đo suất liều phóng xạ gamma	Cái	2	Đo phóng xạ trong mẫu phế liệu

STT	Chủng loại máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng tối đa	Mục đích sử dụng chuyên dùng
2.5.8.2	Máy đo suất liều phóng xạ tia X và gamma độ nhạy cao	Cái	2	Đo phóng xạ trong mẫu phế liệu
2.5.8.3	Máy đo hoạt độ phóng xạ Gamma	Cái	1	Đo phóng xạ trong mẫu phế liệu
2.5.8.4	Máy phân tích huỳnh quang tia X các loại, máy nhiễu xạ tia X (XRD) và phụ kiện	Bộ	1	Đo phóng xạ trong mẫu phế liệu
2.5.8.5	Hệ chuẩn bị mẫu nung chảy	Bộ	1	Xử lý mẫu phế liệu rắn
2.5.8.6	Thiết bị kiểm định nhanh phế thải nhựa	Bộ	1	Giám định phế liệu nhựa trực tiếp ở hiện trường
2.5.9	Thiết bị phân tích trong Phòng thí nghiệm			
2.5.9.1	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Máy	1	Phân tích kim loại
2.5.9.2	Máy quang phổ từ ngoại, khả kiến (UV-VIS)	Máy	1	Phân tích các thông số như Photphat, Amoni, Sunfat, CromVI, Nitorat, Nitorit, Tổng photpho, Tổng Nito, Mangan, Sắt
2.5.9.3	Máy sắc ký ion IC - 2 kênh	Máy	1	Phân tích các ion hòa tan
2.5.9.4	Máy sắc ký khí (GC/ECD) hoặc máy sắc ký khí khối phổ (GC/MS), Bộ Đưa mẫu giải hấp nhiệt (TD), purge&trap, Bộ nhiệt phân tự động (Pyrolyzer), ... và phụ kiện	Máy	1	Phân tích các hợp chất hữu cơ trong mẫu khí
2.5.9.5	Máy sắc ký ghép nối đầu dò chuyên dụng (FID, ECD, FPD, NPD, SCD, TCD, IR...) và phụ kiện, các bộ bơm mẫu khác nhau	Bộ	1	Phân tích các hợp chất POPs trong mẫu khí
2.5.9.6	Máy sắc ký lỏng ghép nối đầu dò chuyên dụng (UV, DOD, RI, ELSD, IC, FL...) và phụ kiện	Bộ	1	Phân tích các hợp chất hữu cơ trong chất thải rắn
2.5.9.7	Máy sắc ký lỏng khối phổ 1 lần (LCMS)	Bộ	1	Phân tích các hợp chất hữu cơ trong mẫu rắn
2.5.9.8	Máy phát hiện và nhận dạng chất phóng xạ	Bộ	1	Phát hiện phóng xạ hiện trường
2.5.9.9	Hệ thống phân tích đạm, chất xơ (fibre), chất béo	Bộ	1	Phân tích mẫu thực phẩm
2.5.9.10	Máy cực phổ	Bộ	1	Phân tích kim loại trong dầu
2.5.9.11	ICP-MS	Bộ	1	Phân tích kim loại trong mẫu rắn
2.5.9.12	Máy quang phổ hồng ngoại chuyển hóa Fourier (FTIR)	Máy	1	Phân tích CO
2.5.9.13	Thiết bị phân tích COD (bếp đun phá mẫu, máy so màu đồng bộ)	Bộ	1	Phá mẫu phân tích COD
2.5.9.14	Thiết bị phân tích BOD5 (chai BOD tiêu chuẩn, tủ ủ mẫu, máy sục khí...)	Bộ	1	Phân tích BOD5
2.5.9.15	Bộ phân tích TSS	Bộ	1	Phân tích TSS
2.5.9.16	Thiết bị phân tích hàm lượng dầu trong nước tự động	Bộ	1	Phân tích dầu
2.5.9.17	Máy cất nước 2 lần	Máy	1	Chung cất nước sạch phục vụ phân tích các thông số
2.5.9.18	Bể siêu âm	Máy	1	Rửa dụng cụ
2.5.9.19	Bể điều nhiệt	Máy	1	Xử lý mẫu
2.5.9.20	Bộ chung cất đạm	Máy	1	Phân tích Tổng Nitơ bằng phương pháp KJELDAHL
2.5.9.21	Bộ vô cơ hóa mẫu bằng nguyên lý vi sóng	Bộ	1	Xử lý mẫu
2.5.9.22	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Máy	1	Dùng nước cất 2 lần pha hóa chất, làm mẫu QA-QC,
2.5.9.23	Tủ hút khí độc	Chiếc	6	Sử dụng khi phân tích các thông số có khí độc
2.5.9.24	Bộ cất phenol	Máy	1	Phân tích Phenol
2.5.9.25	Bộ cất Cyanua	Máy	1	Phân tích Cyanua
2.5.9.26	Bộ cất quay chân không	Máy	1	Xử lý mẫu
2.5.9.27	Bộ chiết Soxhlet	Máy	1	Xử lý mẫu
2.5.9.28	Tủ âm	Chiếc	2	Ủ Vi sinh
2.5.9.29	Tủ sấy loại to	Chiếc	1	Sấy dụng cụ
2.5.9.30	Tủ sấy loại nhỏ	Chiếc	1	Sấy hóa chất
2.5.9.31	Bình hút âm	Chiếc	4	Hút âm hóa chất
2.5.9.32	Máy ly tâm	Máy	1	Xử lý mẫu
2.5.9.33	Máy khuấy từ gia nhiệt	Máy	2	Phân tích BOD5, pha hóa chất
2.5.9.34	Máy lắc đứng và ngang	Máy	2	Xử lý mẫu
2.5.9.35	Máy lắc sàng với bộ sàng các cỡ	Bộ	1	Xử lý mẫu
2.5.9.36	Cân phân tích	Chiếc	1	Cân hóa chất
2.5.9.37	Cân kỹ thuật	Chiếc	1	Cân hóa chất
2.5.9.38	Bơm chân không	Chiếc	2	Phân tích Coliform, TSS
2.5.9.39	Lò nung	Chiếc	1	Phân hủy mẫu
2.5.9.40	Bộ ổn nhiệt	Bộ	1	Xử lý mẫu
2.5.9.41	Tủ lạnh sâu -450C	Chiếc	2	Bảo quản mẫu
2.5.9.42	Tủ hút chân không	Chiếc	1	Pha hóa chất độc, bay hơi
2.5.9.43	Tủ cấy vi sinh - Class II	Chiếc	1	Phân tích các thông số Vi sinh
2.5.9.44	Kính hiển vi soi nổi	Chiếc	1	Soi vi sinh vật
2.5.9.45	Bộ đếm khuẩn lạc	Bộ	1	Đếm khuẩn lạc
2.5.9.46	Tủ âm vi sinh	Chiếc	1	Ủ vi sinh
2.5.9.47	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	1	Làm môi trường phân tích Vi sinh

STT	Chủng loại máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng tối đa	Mục đích sử dụng chuyên dùng
2.5.9.48	Bộ dụng cụ làm phân tích vi sinh	Bộ	1	Phân tích các thông số Vi sinh
2.5.9.49	Máy pH để bàn	Chiếc	1	Đo pH tại phòng thí nghiệm
2.5.9.50	Máy TDS/EC để bàn	Chiếc	1	Đo TDS, độ dẫn
2.5.9.51	Máy đo DO để bàn (có đầu đo cho phân tích BOD5)	Chiếc	1	Đo DO
2.5.9.52	Thiết bị phân tích tổng hàm lượng C hữu cơ TOC	Bộ	1	Phân tích thông số TOC
2.5.9.53	Bộ sàng rây thí nghiệm	Bộ	1	Xử lý mẫu
2.5.9.54	Hệ thống phân tích dòng liên tục CAS	Hệ thống	1	Phân tích Xianua, phenol
2.5.10	<i>Thiết bị phụ trợ Phòng thí nghiệm</i>			
2.5.10.1	Tủ bảo quản mẫu	Chiếc	4	Sử dụng khi phân tích các thông số có khí độc
2.5.10.2	Loại dùng liên tục (cho phòng đặt thiết bị)	Chiếc	15	Chứa dụng cụ, vật liệu
2.5.10.3	Loại dùng không liên tục (cho phòng quản lý, hợp...)	Chiếc	7	Bảo quản tài liệu
2.5.10.4	Máy hút bụi	Chiếc	2	Hút bụi phòng thí nghiệm
2.5.10.5	Máy ổn áp	Chiếc	3	Ổn định điện áp
2.5.10.6	Máy bơm nước tăng áp	Chiếc	2	Phụ trợ cho máy cắt nước
2.5.10.7	Máy hút ẩm	Chiếc	5	Ổn định nhiệt độ trong PTN
2.5.10.8	Máy nghiền các loại (nghiền bi, nghiền cát, nghiền đĩa, nghiền dao...)	Chiếc	1	Xử lý mẫu
2.5.10.9	Máy xay mẫu (blender), máy xay thịt	Chiếc	1	Xử lý mẫu
2.5.10.10	Máy đồng hóa mẫu (dispenser)	Chiếc	1	Xử lý mẫu
2.5.10.11	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm môi trường	Chiếc	5	Theo dõi điều kiện môi trường
2.5.10.12	Hệ thống, thiết bị, dụng cụ, vật tư chuẩn bị mẫu LLE, SPE, SPME, QuEChERS...	Chiếc	1	Xử lý mẫu
2.5.10.13	Thiết bị bay hơi dung môi thổi khí Ni tơ	Chiếc	1	Thu hồi dung môi
2.5.10.14	Hệ thống báo cháy, báo khói	Bộ	2	báo cháy, báo khói
2.5.10.15	Hệ thống thiết bị bảo vệ trạm	Bộ	1	Các thiết bị bảo vệ
2.5.10.16	Hệ thống xử lý nước thải sau khi phân tích	Bộ	1	Xử lý nước thải phòng thí nghiệm
2.5.10.17	Hệ thống xử lý khí thải chung cho các tủ hút	Bộ	1	Xử lý khí thải phòng thí nghiệm
2.5.10.18	Các thiết bị chuẩn bị mẫu cho phương pháp quang phổ hồng ngoại, huỳnh quang tia X	Bộ	1	Xử lý mẫu
2.5.10.19	Máy rửa dụng cụ thủy tinh tự động	Chiếc	1	rửa dụng cụ
2.5.10.20	Lô dụng cụ thủy tinh	Bộ	1	Lấy, pha hóa chất hoặc mẫu
2.5.10.21	Lô dụng cụ tiêu hao	Bộ	1	Chứa, bảo quản mẫu, hóa chất
2.5.10.22	Lô hóa chất, dung môi, chất chuẩn, chuẩn nguyên tố kim loại	Bộ	1	Phân tích mẫu
2.5.10.23	Thước kẹp điện tử (caliper), máy đo khoảng cách điện tử	Chiếc	1	Đo khoảng cách
2.5.10.24	Tủ chống ẩm cho dụng cụ quang học	Chiếc	1	Bảo quản dụng cụ quang học
2.5.10.25	Bình khí Ni tơ, Argon, Heli, Ni tơ lỏng...	Chiếc	1	Dùng cho các thiết bị AAS, ICP-MS, GC-MS
2.5.10.26	Bàn ghế thí nghiệm	Hệ thống	1	Thiết bị phụ trợ
2.5.10.27	Bàn ghế để thiết bị	Hệ thống	1	Thiết bị phụ trợ
2.5.10.28	Tủ tài liệu	Hệ thống	1	Thiết bị phụ trợ
2.5.10.29	Tủ đựng hóa chất	Hệ thống	1	Thiết bị phụ trợ
2.5.10.30	Dụng cụ bảo hộ PTN (quần, áo blue; quần áo chống hóa chất, phóng xạ, chịu nhiệt; ủng cao su; găng tay cao su; khẩu trang; kính bảo hộ)	Gói	1	Dụng cụ bảo hộ
2.5.10.31	Bộ sơ cứu cơ bản	Bộ	1	Bộ thiết bị y tế sơ cứu
2.5.11	<i>Thuyền lấy mẫu chuyên dùng</i>	Chiếc	1	<i>Phương tiện giao thông đường thủy</i>
2.5.12	<i>Thiết bị, vật tư phục vụ công tác xác định thông số địa chất thủy văn trong lỗ khoan</i>			
2.5.12.1	Máy dò đường ống, cáp ngầm Radar xuyên đất	Chiếc	1	Dò đường ống, cáp ngầm
2.5.12.2	Thùng định lượng, ván đo, lưu lượng kế	Chiếc	2	Đo thông số địa chất
2.5.12.3	Máy khoan XY-1	Chiếc	1	Khoan địa chất
2.5.12.4	Máy thăm dò mạch nước ngầm	Chiếc	1	Thăm dò mạch nước ngầm
2.5.12.5	Máy đo sâu mực nước	Chiếc	3	Đo độ sâu mực nước
2.5.12.6	Máy bơm nén khí	Chiếc	1	Bơm nén khí
2.5.13	<i>Trạm quan trắc nước biển tự động, cố định</i>	Hệ thống	1	
2.5.13.1	Đầu đo pH, nhiệt độ	Chiếc	1	Tích hợp sensor nhiệt độ cho phép đo đồng thời nhiệt độ và pH và tự động bù nhiệt.
2.5.13.2	Đầu đo oxy hoà tan (DO)	Chiếc	1	Đo tự động oxy hòa tan trong nước
2.5.13.3	Đầu đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Chiếc	1	Đo tự động tổng chất rắn lơ lửng trong nước
2.5.13.4	Đầu đo COD/BOD/TOC	Chiếc	1	Đo tự động COD/BOD/TOC
2.5.13.5	Thiết bị đo amoni và photphat	Chiếc	1	Thiết bị đo thiết kế dạng module với 2 module phân tích riêng biệt cho khả năng đo đồng thời 2 thông số photphat, Amoni
2.5.13.6	Thiết bị đo Crom VI (Cr6+) và Crom tổng	Chiếc	1	Đo tự động Crom VI (Cr6+) và Crom tổng

STT	Chung loại máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng tối đa	Mục đích sử dụng chuyên dùng
2.5.13.7	Thiết bị đo Phenol và Xianua	Chiếc	1	Đo tự động Phenol và Xianua
2.5.13.8	Thiết bị lấy mẫu nước tự động	Chiếc	1	Lấy mẫu nước tự động theo nguyên lý hút mẫu chân không với khả năng kiểm soát ổn nhiệt.
2.5.13.9	Thiết bị lưu dữ liệu và hiển thị	Chiếc	1	Quản lý, hiển thị các thông số đo
2.5.13.10	Nhà Trạm, hệ container và cầu dẫn	Chiếc	1	
2.5.13.11	Máy phát điện	Chiếc	1	Phát điện dự phòng khi mất điện
2.5.13.12	Máy ổn áp	Chiếc	1	Thiết bị phụ trợ
2.5.13.13	Bơm hút nước	Chiếc	2	Thiết bị phụ trợ
2.5.13.14	Thùng chứa nước chảy tràn và hệ ống dẫn mẫu nước	Bộ	1	Thiết bị phụ trợ
2.5.13.15	Camera cho trạm	Chiếc	1	Thiết bị phụ trợ
2.5.13.16	Đầu ghi hình	Chiếc	1	Thiết bị phụ trợ
2.5.13.17	Phụ kiện kết nối hệ thống	Bộ	1	Thiết bị phụ trợ
2.5.13.18	Hệ thống truyền - nhận dữ liệu	Bộ	1	Truyền và thu nhận dữ liệu quan trắc được
2.5.14	Trạm quan trắc nước mặt tự động, cố định	Hệ thống	2	
2.5.14.1	Đầu đo pH/nhiệt độ	Chiếc	2	Đo tự động pH, nhiệt độ trong nước
2.5.14.2	Đầu đo Oxi hòa tan (DO)	Chiếc	2	Đo tự động oxi hòa tan trong nước
2.5.14.3	Đầu đo COD&TSS và Độ đục	Chiếc	2	Đo tự động COD&TSS và Độ đục trong nước
2.5.14.4	Đầu đo TOC	Chiếc	2	Đo tự động TOC trong nước
2.5.14.5	Đầu đo NO3	Chiếc	2	Đo tự động NO3 trong nước
2.5.14.6	Đầu đo NH4	Chiếc	2	Đo tự động NH4 trong nước
2.5.14.7	Đầu đo PO4/ NO2	Chiếc	2	Đo tự động PO4/ NO2 trong nước
2.5.14.8	Monitor quan trắc ion CN	Chiếc	2	Đo tự động CN trong nước
2.5.14.9	Thiết bị lấy mẫu tự động	Chiếc	2	Lấy mẫu nước tự động theo nguyên lý hút mẫu chân không với khả năng kiểm soát ổn nhiệt.
2.5.14.10	Thiết bị lưu trữ dữ liệu và hiển thị	Chiếc	2	Lưu trữ và hiển thị dữ liệu thu nhận được
2.5.14.11	Hệ thống truyền dữ liệu tại trạm	Bộ	2	Truyền dữ liệu từ trạm về các điểm cài đặt trước
2.5.14.12	Phụ kiện, hóa chất vật tư tiêu hao và hóa chất chuẩn cho thiết bị đo nước	Bộ	2	
2.5.14.13	Kiểm định/Hiệu chuẩn các thiết bị quan trắc	Bộ	2	Nhằm bảo hành, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị tại trạm
2.5.15	Trạm quan trắc không khí tự động, cố định	Hệ thống	2	
2.5.15.1	Thiết bị đo NO, NO2, NOx, NH3	Chiếc	2	Sử dụng công nghệ phát quang hóa học (chemiluminescence) để đo NO, NO2, NOx, NH3 trong môi trường không khí xung quanh
2.5.15.2	Thiết bị đo CO	Chiếc	2	Sử dụng công nghệ hồng ngoại không phân tán (NDIR) để đo CO trong môi trường không khí xung quanh
2.5.15.3	Thiết bị đo O3	Chiếc	2	Sử dụng công nghệ hấp thụ UV không phân tán (non-dispersive ultraviolet absorption) để đo O3 trong môi trường không khí xung quanh
2.5.15.4	Thiết bị đo SO2	Chiếc	2	Sử dụng công nghệ phát xạ huỳnh quang UV để đo SO2 trong môi trường không khí xung quanh
2.5.15.5	Thiết bị đo các hợp chất hữu cơ bay hơi BTEX	Chiếc	2	Thiết bị dùng để đo hợp chất hữu cơ BTEX (Benzen-Toluen-Ethylbenzen-Xylen) trong không khí
2.5.15.6	Máy đo bụi môi trường TSP, PM10, PM2.5	Chiếc	2	Đo tự động các thông số TSP, PM10, PM2.5 trong môi trường không khí
2.5.15.7	Thiết bị đo thông số khí tượng vi khí hậu	Bộ	2	Đo tự động các thông số khí tượng trong môi trường không khí
2.5.15.8	Thiết bị sinh khí zero	Chiếc	2	Thiết bị được sử dụng để tạo khí sạch cho việc hiệu chuẩn các thiết bị đo khí.
2.5.15.9	Thiết bị hiệu chuẩn và pha loãng khí chuẩn	Chiếc	2	Điều chỉnh Lưu lượng khí pha loãng và khí chuẩn
2.5.15.10	Bình khí chuẩn và van điều áp	Bộ	2	Thiết bị hiệu chuẩn
2.5.15.11	Thiết bị thu nhận và xử lý số liệu	Bộ	2	
2.5.15.12	Nhà trạm container chuyên dụng	Bộ	2	
2.5.15.13	Hệ thống đầu lấy mẫu khí	Bộ	2	
2.5.15.14	Hệ thống đầu lấy mẫu bụi	Bộ	2	
2.5.15.15	Phụ kiện, vật tư tiêu hao cho thiết bị đo khí và bụi	Bộ	1	
2.6	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường			
2.6.1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	6	Phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra. Kiểm tra Ngoại nghiệp bản đồ
3	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
3.1	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ			

STT	Chung loại máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng tối đa	Mục đích sử dụng chuyên dùng
3.1.1	Máy đo liều bức xạ	Cái	1	Thực vụ đo liều bức xạ đối với các khu vực xung quan nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ
3.1.2	Máy quay phim	Cái	1	Quay phim các hoạt động, đề tài dự án, sự kiện của ngành Khoa học và Công nghệ phục vụ lưu trữ và phát chuyên đề trên truyền hình
3.1.3	Máy ảnh	Cái	1	Chụp ảnh các hoạt động, đề tài dự án, sự kiện của ngành Khoa học và Công nghệ phục vụ lưu trữ và phát chuyên đề trên truyền hình
3.2	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng			
3.2.1	Thiết bị chuẩn đo lường lĩnh vực Điện, Điện tử	Bộ	10	Kiểm định các phương tiện đo lĩnh vực Điện, điện tử
3.2.2	Thiết bị chuẩn đo lường lĩnh vực khối lượng M1 (Tổng khối lượng chuẩn 40 tấn)	Bộ	1	Kiểm định các cân lớn
3.2.3	Thiết bị chuẩn đo lường lĩnh vực khối lượng cấp chính xác cao	Bộ	5	Kiểm định cân cấp chính xác cao
3.2.4	Thiết bị kiểm định đồng hồ nước lạnh	Bộ	2	Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh
3.2.5	Thiết bị kiểm định xi tạc ô tô	Hệ thống	1	Kiểm định xi tạc ô tô
3.2.6	Thiết bị kiểm định cột đo xăng dầu và phương tiện đo dung tích thông dụng	Bộ	4	Kiểm định cột đo xăng dầu và phương tiện đo dung tích thông dụng
3.2.7	Thiết bị kiểm định các phương tiện đo áp suất	Bộ	4	Kiểm định các phương tiện đo lĩnh vực áp suất
3.2.8	Các đồng hồ chuẩn áp suất	Cái	8	
3.2.9	Thiết bị kiểm định taximet	Bộ	2	Kiểm định taximet
3.2.10	Thiết bị kiểm định đồng hồ so, thước cặp	Bộ	2	Kiểm định đồng hồ so, thước cặp
3.2.11	Thiết bị kiểm định máy X-Quang y tế	Bộ	5	Kiểm định máy chụp X-Quang
3.2.12	Thiết bị kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	Bộ	25	Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động
3.2.13	Thiết bị thử nghiệm	Bộ	15	Thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa
3.2.14	Hệ thống bơm phòng cháy	Hệ thống	2	Thực công tác phòng cháy chữa cháy
3.3	Trung tâm Nghiên cứu, phát triển Nấm và Tài nguyên sinh vật			
3.3.1	Tủ cấy giống nấm	Cái	4	Thực vụ sản xuất giống nấm và bịch phối nấm
3.3.2	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	2	Thực vụ sản xuất giống nấm và bịch phối nấm
3.3.3	Hệ thống lò hơi	Bộ	2	Thực vụ sản xuất giống nấm và bịch phối nấm
3.3.4	Hệ thống lò hấp	Bộ	2	Thực vụ sản xuất giống nấm và bịch phối nấm
3.3.5	Hệ thống máy trộn mùn cưa, máy sàng, vít tải	Bộ	2	Thực vụ sản xuất giống nấm và bịch phối nấm
3.3.6	Hệ thống lò sấy	Bộ	1	Thực vụ sản xuất giống nấm và bịch phối nấm
3.3.7	Máy lắc vòng	Cái	2	Nghiên cứu; sản xuất
3.3.8	Tủ lạnh âm sâu	Cái	2	Bảo quản giống
3.3.9	Tủ cấy vi sinh	Cái	4	Sản xuất giống nấm
3.3.10	Máy xúc lật	Cái	1	Nghiên cứu; sản xuất
3.4	Chi cục Tiêu chuẩn-Đo lường Chất lượng			
3.4.1	Thiết bị chuẩn đo lường lĩnh vực khối lượng cấp chính xác cao	Bộ	1	Thực vụ công tác kiểm tra
3.4.2	Máy xác định hàm lượng vàng	Cái	1	Thực vụ kiểm tra chất lượng vàng
3.4.3	Thiết bị phân tích chất lượng xăng dầu	Bộ	1	Thực vụ kiểm tra chất lượng xăng dầu
3.4.4	Thiết bị phân tích chất lượng dầu nhớt	Bộ	1	Thực vụ kiểm tra chất lượng dầu nhớt
3.4.5	Máy đo dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu	Cái	1	Thực vụ kiểm tra chất lượng nông sản
3.4.6	Thiết bị phân tích hàm lượng kim loại nặng trong đồ chơi trẻ em	Bộ	1	Thực vụ kiểm tra chất lượng đồ chơi trẻ em
3.5	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ			
3.5.1	Thiết bị sản xuất phân bón NPK gia công và sản xuất	Hệ thống	1	Thực vụ sản xuất phân bón NPK gia công và sản xuất
3.5.2	Thiết bị sản xuất trà Thảo dược dạng bột hòa tan trà nhúng và thực phẩm chức năng dạng viên nén	Bộ	1	Thực vụ sản xuất trà Thảo dược dạng bột hòa tan trà nhúng và thực phẩm chức năng dạng viên nén
3.5.3	Thiết bị sản xuất nước uống tinh khiết	Hệ thống	1	Thực vụ sản xuất nước uống tinh khiết
3.5.4	Thiết bị dụng cụ nuôi cấy mô và vi sinh	Bộ	1	Thực vụ dụng cụ nuôi cấy mô và vi sinh
3.5.5	Hệ thống gom và xử lý nước thải xường sản xuất phân NPK	Hệ thống	1	Thực vụ gom và xử lý nước thải xường sản xuất phân NPK
3.5.6	Bộ lưu mẫu sản xuất phân bón	Bộ	1	Thực vụ lưu mẫu sản xuất phân bón
3.5.7	Máy lắc ngang để nuôi cấy vi sinh vật, tế bào và môi trường nuôi cấy mô	Máy	1	Thực vụ lắc ngang để nuôi cấy vi sinh vật, tế bào và môi trường nuôi cấy mô
3.5.8	Máy đóng bao trà hòa tan	Máy	1	Thực vụ đóng bao trà hòa tan
3.5.9	Nồi hấp khử trùng	Cái	1	Thực vụ phòng nuôi cấy mô
3.5.10	Tủ âm	Cái	1	Thực vụ sản xuất chế phẩm
3.5.11	Máy nghiền đa năng	Cái	1	Thực vụ sản xuất chế phẩm

STT	Chủng loại máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng tối đa	Mục đích sử dụng chuyên dùng
3.5.12	Máy lắc bình tam giác	Cái	1	Phục vụ sản xuất chế phẩm
3.5.13	Hệ thống lên men 50 lít	Hệ thống	1	Phục vụ sản xuất chế phẩm
3.5.14	Hệ thống lên men xốp	Hệ thống	1	Phục vụ sản xuất chế phẩm
3.5.15	Hệ thống lên men 100 lít	Hệ thống	1	Phục vụ sản xuất chế phẩm
3.5.16	Máy trộn vi sinh	Cái	1	Phục vụ sản xuất chế phẩm
3.5.17	Máy xay nghiền nguyên liệu lên men	Cái	1	Phục vụ sản xuất chế phẩm
3.5.18	Máy đóng gói tự động	Cái	1	Phục vụ sản xuất chế phẩm
3.5.19	Giá phơi chế phẩm	Cái	10	Phục vụ sản xuất chế phẩm
3.5.20	Sàng mịn chế phẩm	Cái	1	Phục vụ sản xuất chế phẩm
3.5.21	Kính hiển vi soi nổi	Cái	1	Phục vụ sản xuất chế phẩm
3.5.22	Bộ rây (Loại tuyến vi sinh vật)	Bộ	1	Phục vụ sản xuất chế phẩm
3.5.23	Bộ hút chân không áp suất thấp	Bộ	1	Phục vụ sản xuất chế phẩm
3.5.24	Máy li tâm tốc độ cao	Cái	1	Phục vụ sản xuất chế phẩm
3.5.25	Bộ vi gấp	Bộ	1	Phục vụ sản xuất chế phẩm
4	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH			
4.1	<i>Thư viện tỉnh</i>			
4.1.1	Bộ thiết bị an ninh mượn, trả tự động	Bộ	1	Trả sách tự động, sử dụng công nghệ RFID
4.1.2	Máy đọc mã vạch	Bộ	6	Phục vụ mượn trả sách, tài liệu
4.2	<i>Bảo tàng tỉnh</i>			
4.2.1	Máy chụp ảnh	Cái	3	Dùng chụp tư liệu ảnh trong các sự kiện lớn phục vụ công tác trưng bày & chụp ảnh hộ chiếu cho các tài liệu hiện vật, cổ vật.
4.2.2	Máy quay phim	Cái	1	Phục vụ quay phim phục dựng các nghề, làng nghề truyền thống, lễ hội, trò chơi dân gian.
4.3	<i>Nhà hát Nghệ thuật truyền thống</i>			
4.3.1	Bộ thiết bị âm thanh (gồm Mixer, công suất, loa các loại)	Bộ	4	Tập luyện, biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ nhân dân
4.3.2	Bộ thiết bị ánh sáng sân khấu (Gồm Mixer, đèn led, đèn par...)	Bộ	4	Tập luyện, biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ nhân dân
4.3.3	Đèn kỹ xảo ánh sáng	Bộ	10	Tập luyện và biểu diễn
4.3.4	Micro đơn ca	Cái	10	Tập luyện và biểu diễn
4.3.5	Bộ chia cho bàn ánh sáng	Bộ	1	Tập luyện và biểu diễn
4.3.6	Bộ chia giải phân tần âm thanh	Bộ	1	Tập luyện và biểu diễn
4.3.7	Màn hình cảm ứng cho bàn ánh sáng	Bộ	1	Tập luyện và biểu diễn
4.3.8	Micro cài tai	Cái	8	Phục vụ biểu diễn
4.3.9	Hộp bảo quản thiết bị	Cái	4	Thiết bị ánh sáng
4.4	<i>Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh</i>			
4.4.1	Đàn organ	Cái	2	Phục vụ các chương trình nghệ thuật
4.4.2	Tủ phân phối điện	Cái	2	Phục vụ hoạt động lưu động
4.4.3	Máy chiếu phim kỹ thuật số	Bộ	1	Phục vụ chiếu phim -
4.4.4	Thiết bị ánh sáng	Bộ	1	Phục vụ tuyên truyền lưu động
4.4.5	Thiết bị âm thanh	Bộ	1	Phục vụ tuyên truyền lưu động
4.4.6	Thiết bị âm thanh	Bộ	1	Phục vụ chiếu phim lưu động
4.4.7	Máy chiếu phim HD	Bộ	3	Phục vụ chiếu phim lưu động
4.5	<i>Trung tâm Thể dục, Thể thao</i>			
4.5.1	Âm thanh, loa máy tại nhà thi đấu	Bộ	1	Dùng trong các giải thi đấu
4.5.2	Máy bơm chống cháy điện (8Kg)	Cái	1	Phòng cháy nổ
4.5.3	Máy bơm chống cháy di động	Cái	1	Phòng cháy nổ
4.6	<i>Trung tâm Quảng bá, Xúc tiến Văn hóa và Du lịch</i>			
4.6.1	Máy quay phim chuyên dụng	Bộ	2	Làm các chương trình truyền hình văn hóa, thể thao và du lịch
5	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI			
5.1	<i>Văn phòng Sở Giao thông vận tải</i>			
5.1.1	Súng bắn kiểm tra cường độ bê tông	Cái	1	Kiểm tra chất lượng bê tông
5.1.2	Ống nhôm	Cái	1	Quan trắc kiểm tra kết cấu công trình (nhất là các trụ cầu lớn)
5.1.3	Thuốc lãn	Cái	1	Kiểm tra, đánh giá thẩm định công trình đường Giao thông nông thôn
5.1.4	Máy siêu âm kiểm tra chiều dày bê tông	Cái	1	Phục vụ công tác kiểm tra chất lượng công trình
5.1.5	Thiết bị siêu âm kiểm tra khuyết tật bê tông	Cái	1	Phục vụ công tác kiểm tra chất lượng công trình
5.1.6	Máy siêu âm kiểm tra cốt thép	Cái	1	Phục vụ công tác kiểm tra chất lượng công trình
5.1.7	Thiết bị định vị GPS	Cái	1	Phục vụ công tác kiểm tra chất lượng công trình
5.1.8	Thuốc cấp điện tử	Cái	1	Phục vụ công tác kiểm tra chất lượng công trình

STT	Chủng loại máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng tối đa	Mục đích sử dụng chuyên dùng
5.1.9	Thiết bị khoan lấy mẫu bê tông xi măng	Cái	1	Phục vụ công tác kiểm tra chất lượng công trình
5.1.10	Xe đẩy	Cái	1	Phục vụ đo đạc, kiểm tra công trình
5.1.11	Máy đo khoảng cách	Cái	1	Phục vụ công tác kiểm tra chất lượng công trình
5.2	Thanh tra Sở Giao thông vận tải			
5.2.1	Cân xách tay quá tải (di động)	Bộ	5	Cân, kiểm soát xe quá tải
5.2.2	Cân quá tải chuyên dùng	Bộ	1	Cân, kiểm soát tải trọng xe quá tải
5.3	Trung tâm Tư vấn kỹ thuật giao thông Hà Tĩnh			
5.3.1	Máy toàn đạc	Cái	1	Đo đạc định vị công trình
5.3.2	Máy thủy bình	Cái	1	Xác định cao độ các bộ phận công trình
5.3.3	Xe đẩy	Cái	3	Khảo sát công trình
5.3.4	Khoan địa chất	Cái	1	Khảo sát công trình
5.3.5	Thiết bị thí nghiệm	Bộ	1	Dùng trong công tác thí nghiệm
6	SỞ XÂY DỰNG			
6.1	Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng Hà Tĩnh			
6.1.1	Máy bơm vữa xoắn vít DIC	Cái	1	Bơm vữa trát
6.1.2	Máy kéo vụn năng; Model:WE-1000B	Cái	2	Thí nghiệm thép
6.1.3	Máy định vị cốt thép PROFOMETER5	Cái	1	Định vị cốt thép và bê tông bảo vệ
6.1.4	Máy siêu âm kiểm tra bê tông PUNDIT PLUS	Cái	1	kiểm tra cường độ bê tông hiện trường
6.1.5	Súng bắn bê tông	Cái	2	kiểm tra cường độ bê tông hiện trường
6.1.6	Thiết bị xác định điện trở đất	Cái	1	Kiểm tra điện trở tiếp địa chống sét
6.1.7	Thiết bị đo modulus đàn hồi bằng cân Benkeman	Bộ	1	Kiểm tra độ võng và modulus đàn hồi của tường
6.1.8	Thiết bị đo modulus đàn hồi bằng tấm thép cứng	Bộ	1	Kiểm tra mô đun đàn hồi của đường, nền
6.1.9	Thiết bị khoan lấy mẫu bê tông	Cái	2	Khoan lấy mẫu bê tông nhựa
6.1.10	Máy lắc sàng	Cái	1	Sàng xác định thành phần hạt
6.1.11	Thí nghiệm xác định hàm lượng chung bụi, bụi, sét của cốt liệu	Cái	1	Xác định hàm lượng bụi, bùn sét của cốt liệu
6.1.12	Máy CBR trong phòng thí nghiệm	Cái	1	Xác định CBR của vật liệu
6.1.13	Máy trộn vữa xi măng	Cái	1	Trộn vữa xi măng
6.1.14	Máy nén bê tông	Cái	2	Kiểm tra cường độ bê tông
6.1.15	Thiết bị thử độ chống thấm bê tông	Cái	1	Kiểm tra khả năng chống thấm của bê tông
6.1.16	Máy mài mòn gạch lát, gạch không nung	Cái	1	Kiểm tra độ mài mòn của gạch không nung
6.1.17	Máy kiểm tra độ bám dính theo phương pháp nhỏ giọt	Cái	1	Kiểm tra cường độ bám dính của vật liệu
6.1.18	Máy đo khoảng cách	Cái	1	Đo khoảng cách
6.1.19	Máy đo đa chỉ tiêu nước pH/mv/độ dẫn/độ mặn/oxi hòa tan/nhiệt độ cầm tay có chức năng gip, bộ nhớ lưu 500 kết quả đo và dây điện cực dài 3 mét	Cái	1	Kiểm tra chất lượng nước
6.1.20	Thiết bị thử độ nhớt của nhựa đường	Cái	1	Kiểm tra độ nhớt của nhựa đường
6.1.21	Máy siêu âm cọc khoan nhồi	Cái	1	Kiểm tra độ đồng nhất của bê tông cọc khoan nhồi
6.1.22	Kích nén tĩnh cọc	Cái	4	Gia tải trọng phục vụ nén tĩnh cọc
6.1.23	Bơm thủy lực loại bơm điện	Cái	1	Bơm dầu cho kích thủy lực
6.1.24	Dầm chất tải thí nghiệm đến 2000 tấn	Cái	1	Dùng để chất tải cho công tác nén tĩnh
6.1.25	Máy đo độ ẩm gỗ, bê tông, vữa, gạch ngói (Moisture meter)	Cái	1	Dùng để đo độ ẩm của vật liệu
6.1.26	Bộ khoan rút lõi kim cương (Bộ khoan gọn nhẹ cho đường kính khoan đến Ø 162 mm)	Bộ	1	Khoan lấy mẫu bê tông, cấu kiện
6.1.27	Máy đầm CBR/PROTOR tự động	Cái	1	Dùng để đầm mẫu để thí nghiệm đầu chặt CBR
6.1.28	Thiết bị đo đa thông số	Cái	1	Dùng để kiểm tra công tơ điện
6.1.29	Thiết bị đo độ cách điện	Cái	1	Đo điện trở cách điện của thiết bị
6.1.30	Thiết bị kiểm tra áp lực đường ống	Cái	5	kiểm tra áp lực đường ống
6.1.31	Bộ thí nghiệm kiểm tra CBR hiện trường	Bộ	7	Kiểm tra CBR của hiện trường
6.1.32	Máy đo đa năng về kính	Cái	5	Kiểm tra kích
6.1.33	Máy nén bê tông 300 tấn, điện tử	Cái	1	Kiểm tra cường độ bê tông
6.1.34	Thiết bị đo độ rọi (Cường độ sáng)	Cái	8	kiểm tra cường độ ánh sáng
6.1.35	Bộ máy khoan UKB 12/25, Việt Nam, gắn động cơ xăng 4 mã lực. Máy khoan bằng guồng xoắn.	Bộ	34	Khoan địa chất công trình
6.2	Viện Quy hoạch			
6.2.1	Máy trắc địa	Cái	3	Khảo sát địa hình
6.2.2	Máy khoan địa chất	Cái	2	Khảo sát địa chất
6.2.3	Thiết bị thí nghiệm	Bộ	1	Thí nghiệm mẫu đất xây dựng...
7	SỞ NỘI VỤ			
7.1	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Hà Tĩnh			
7.1.1	Máy khử trùng tài liệu	Cái	1	

STT	Chung loại máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng tối đa	Mục đích sử dụng chuyên dùng
7.1.2	Máy bồi nền tài liệu	Cái	1	
7.1.3	Máy khử axit bằng phương pháp khô	Cái	1	
7.1.4	Tủ chống ẩm lưu băng, ghi âm	Cái	2	
7.1.5	Tủ lưu ảnh	Cái	2	
7.1.6	Bàn cắt tài liệu	Cái	1	
7.1.7	Đèn kiểm tra tài liệu bằng tia cực tím	Cái	2	
7.1.8	Máy kiểm tra độ pH	Cái	2	
7.1.9	Máy ép sách, giấy FILMOPLAST	Cái	1	
7.1.10	Thiết bị bóc tách băng keo	Bộ	1	
7.1.11	Bàn là tài liệu	Cái	2	
8	SỞ TƯ PHÁP			
8.1	Văn phòng Sở Tư pháp			
8.1.1	Máy ảnh	Cái	1	Phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật
9	BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH			
9.1	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			
9.1.1	Búa thử cường độ bê tông hiện vạch	Cái	1	Đo cường độ bê tông
9.1.2	Máy định vị vệ tinh GPS	Cái	2	Định vị tọa độ
9.1.3	Máy trắc đạc	Cái	1	Đo đạc
9.1.4	Thiết bị phân tích nước nhiều chỉ tiêu	Cái	1	Kiểm tra chất lượng nguồn nước
9.1.5	Thiết bị lấy mẫu nước theo tầng loại nằm ngang	Cái	1	Kiểm tra chất lượng nguồn nước
9.1.6	Bộ thuốc thử bao gồm 20 loại hóa chất dùng cho phân	Bộ	1	Kiểm tra chất lượng đất
9.1.7	Bộ lấy mẫu trầm tích (Bùn đáy sâu)	Bộ	1	Kiểm tra chất lượng đất
9.1.8	Bộ khoan lấy mẫu đất (Sâu đến 2m)	Bộ	1	Kiểm tra chất lượng đất
9.1.9	Thiết bị đo khí đa năng	Bộ	1	Kiểm tra không khí, môi trường
9.1.10	Máy đo nồng độ bụi điện tử hiện số	Cái	1	Kiểm tra không khí, môi trường
9.1.11	Đầu đo bụi hô hấp	Cái	1	Kiểm tra không khí, môi trường
9.1.12	Đầu đo bụi trọng lượng	Cái	1	Kiểm tra không khí, môi trường
9.1.13	Máy đo khoảng cách	Bộ	1	
9.1.14	Máy hủy tài liệu	Cái	1	
9.2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Cung ứng nhân lực Khu kinh tế tỉnh			
9.2.1	Máy toàn đạc điện tử	Cái	1	Trắc địa, quy hoạch Khu kinh tế
10	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD KHU VỰC KHU KINH TẾ TỈNH			
10.1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	2	
10.2	Máy thủy bình	Bộ	1	
10.3	Máy toàn đạc	Bộ	1	
10.4	Súng bắn bê tông	Cái	1	
10.5	Thước lăn đo chiều dài đường	Cái	1	
11	ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH TỈNH			
11.1	Phòng Kỹ thuật truyền dẫn phát sóng			
11.1.1	Máy phát thanh FM 10kW tần số 97,8 MHz	Cái	1	Phát sóng chương trình phát thanh
11.1.2	Máy phát thanh FM 3kW tần số 97,8 MHz	Cái	1	Phát sóng chương trình phát thanh
11.1.3	Hệ thống truyền hình Internet (OTT)	Hệ thống	1	Phát các chương trình qua Internet
11.1.4	Hệ thống tổng không chế truyền hình	Bộ	2	Phát sóng chương trình truyền hình các hạ tầng
11.1.5	Hệ thống tổng không chế phát thanh	Bộ	2	Phát sóng chương trình phát thanh các hạ tầng
11.1.6	Hệ thống Kiểm soát sóng	Bộ	2	Kiểm soát sóng
11.1.7	Hệ thống điều khiển phát thanh	Bộ	2	Điều khiển chương trình
11.1.8	Hệ thống điều khiển truyền hình	Bộ	2	Điều khiển chương trình
11.1.9	Hệ thống cột anten phát sóng	Cột	2	Cột lắp đặt hệ thống anten phát sóng phát thanh, truyền hình
11.2	Phòng Kỹ thuật sản xuất chương trình			
11.2.1	Trường quay lớn			Làm ca nhạc, giao lưu, đối thoại, tọa đàm...
11.2.1.1	Camera	Bộ	10	
11.2.1.2	Bàn kỹ xảo hình ảnh (Mixer hình)	Bộ	2	Hệ thống chuyển mạch hình ảnh HD
11.2.1.3	Bộ chuyển mạch dự phòng	Bộ	2	Hệ thống chuyển mạch hình ảnh HD Router
11.2.1.4	Bộ phát xung đồng bộ	Bộ	2	
11.2.1.5	Máy phi tuyến ghi - đọc	Bộ	4	
11.2.1.6	Bộ xử lý âm thanh (Mixer, loa, công suất...)	Bộ	2	
11.2.1.7	Micro chuyên dùng cho MC, BTV, PTV...	Bộ	24	
11.2.1.8	Monitor	Cái	10	
11.2.1.9	Hệ thống ánh sáng (Đèn các loại, khung treo, điều khiển ánh sáng nghệ thuật, công suất...)	Hệ thống	2	

STT	Chủng loại máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng tối đa	Mục đích sử dụng chuyên dùng
11.2.1.10	Bộ Liên lạc	Bộ	20	
11.2.1.11	Cầu lắp đặt cố định	Bộ	1	Có gắn thiết bị Camera
11.2.1.12	Ray lắp đặt cố định	Bộ	1	Có gắn thiết bị Camera
11.2.1.13	Camera Ronin	Bộ	2	Có gắn thiết bị Camera
11.2.1.14	Máy bắn chữ	Bộ	2	
11.2.1.15	Máy làm chậm	Bộ	1	
11.2.1.16	Hệ thống phân phối, xử lý tín hiệu	Bộ	2	
11.2.1.17	Hệ thống màn hình Led (Background)	Bộ	2	Tạo phông nền, Clip minh họa
11.2.1.18	Phụ kiện lắp đặt	Bộ	2	
11.2.2	Trường quay nhỏ			Làm chương trình thời sự, chuyên đề trực tiếp và ghi hình phát thanh viên
11.2.2.1	Camera	Bộ	6	
11.2.2.2	Bàn kỹ xảo hình ảnh (Mixer hình)	Bộ	2	Hệ thống chuyển mạch hình ảnh HD
11.2.2.3	Bộ chuyển mạch dự phòng	Bộ	2	Hệ thống chuyển mạch hình ảnh HD Router
11.2.2.4	Bộ phát xung đồng bộ	Bộ	2	
11.2.2.5	Máy phi tuyến ghi - đọc	Bộ	4	
11.2.2.6	Bộ xử lý âm thanh (Mixer, loa, công suất...)	Bộ	2	
11.2.2.7	Micro chuyên dùng cho MC, BTV, PTV...	Bộ	10	
11.2.2.8	Hệ thống ánh sáng (Đèn các loại, khung treo, điều khiển ánh sáng nghệ thuật, công suất...)	Hệ thống	2	
11.2.2.9	Bộ Liên lạc	Bộ	20	
11.2.2.10	Monitor	Cái	16	
11.2.2.11	Máy bắn chữ	Bộ	2	
11.2.2.12	Hệ thống nhắc lời cho phát thanh viên, biên tập viên, dẫn chương trình (Auto Kyu)	Bộ	2	
11.2.2.13	Hệ thống phân phối, xử lý tín hiệu	Bộ	2	
11.2.2.14	Hệ thống màn hình Led (background)	Bộ	2	Tạo phông nền, Clip minh họa
11.2.2.15	Phụ kiện lắp đặt	Bộ	2	
11.2.3	Trường quay ảo			Làm chương trình thời sự, chuyên đề, tọa đàm
11.2.3.1	Camera	Bộ	10	
11.2.3.2	Data video	Bộ	2	
11.2.3.3	Thiết bị truyền hình Newtek	Bộ	2	
11.2.3.4	Màn hình kiểm tra	Cái	20	
11.2.3.5	Thiết Bị Livestream	Bộ	4	Phòng vấn trực tiếp từ hiện trường về trường quay
11.2.3.6	Máy phi tuyến ghi - đọc	Bộ	4	
11.2.3.7	Máy bắn chữ	Bộ	2	
11.2.3.8	Hệ thống nhắc lời cho MC, PTV, BTV (Auto Kyu)	Bộ	4	
11.2.3.9	Hệ thống audio (Mixer, loa, công suất...)	Bộ	2	
11.2.3.10	Micro chuyên dùng cho MC, BTV, PTV...	Bộ	10	
11.2.3.11	Hệ thống ánh sáng (Đèn các loại, khung treo, điều khiển ánh sáng nghệ thuật, công suất...)	Hệ thống	2	
11.2.3.12	Bộ Liên lạc	Bộ	20	
11.2.3.13	Hệ thống phân phối, xử lý tín hiệu	Hệ thống	2	
11.2.3.14	Phụ kiện lắp đặt	Bộ	2	
11.2.4	Phòng bá âm			Làm chương trình phát thanh trực tiếp, nhip cầu âm nhạc, ghi âm chương trình, hòa âm các bài hát, thơ, ca...
11.2.4.1	Camera	Bộ	10	
11.2.4.2	Data video	Bộ	2	
11.2.4.3	Thiết bị truyền hình Newtek	Bộ	2	
11.2.4.4	Màn hình kiểm tra	Cái	20	
11.2.4.5	Thiết Bị Livestream	Bộ	4	Phòng vấn trực tiếp từ hiện trường về trường quay
11.2.5	Thiết bị Camera tiên kỳ	Bộ	35	Phục vụ tác nghiệp của phóng viên, biên tập viên
11.2.6	Hệ thống thiết bị đi kèm xe truyền hình lưu động (Gồm: Camera, thiết bị xử lý và thiết bị phụ trợ)	Hệ thống	2	Phục vụ truyền hình trực tiếp, ghi hình các sự kiện
11.2.7	Cầu chuyên dùng lưu động	Bộ	1	Truyền hình trực tiếp, ghi hình các sự kiện thể thao, giao lưu nghệ thuật... các chương trình lưu động.
11.2.8	Cầu đơn giản lưu động	Bộ	1	Phục vụ phóng viên ghi hình máy lẻ các chương trình văn nghệ, các chương trình lưu động.
11.2.9	Ray lưu động	Bộ	1	Truyền hình trực tiếp, ghi hình các sự kiện
11.2.10	Flycam	Bộ	3	Truyền hình trực tiếp, phục vụ phóng viên ghi hình ca nhạc, nghệ thuật, lưu động... và giao cho các phòng nội dung thực hiện các chương trình hiện trường

STT	Chủng loại máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng tối đa	Mục đích sử dụng chuyên dùng
11.2.11	Bộ ghi truyền hình lưu động mini	Bộ	1	Thực hiện ghi các chương trình tại vùng sâu, vùng xa, nơi xe truyền hình lưu động không tới được
11.2.12	Camera Ronin	Bộ	3	Truyền hình trực tiếp, phục vụ phóng viên ghi hình ca nhạc, nghệ thuật, lưu động...
11.2.13	Hệ thống âm thanh lưu động (Mixer, loa, micro, bộ xử lý tín hiệu...)	Bộ	1	Phục vụ các chương trình ca nhạc, trò chơi... Dùng cho cả các chương trình truyền hình trực tiếp, ghi hình lưu động và các chương trình lễ hội, sự kiện
11.2.14	Hệ thống ánh sáng lưu động (Đèn các loại, khung treo, điều khiển ánh sáng nghệ thuật, công suất...)	Bộ	1	Dùng cho cả các chương trình truyền hình trực tiếp, ghi hình lưu động và các chương trình lễ hội, sự kiện
11.2.15	Hệ thống máy phi tuyến dựng hình	Bộ	45	Dùng tại các phòng dựng sản xuất chương trình. Dựng thô Chuyên đề, thời sự, văn nghệ
11.2.16	Monitor kiểm tra, đầu đọc thẻ nhớ, ổ cứng ngoài.....	Bộ	45	Dùng cho các bộ dựng phi tuyến
11.2.17	Hệ thống quản lý tin bài HD Station	Hệ thống	1	Hệ thống quản lý, sản xuất, duyệt tin bài trên mạng
11.2.18	Hệ thống Server lưu trữ	Hệ thống	3	Lưu trữ cơ sở dữ liệu về âm thanh và hình ảnh
12	HỘI CỨU CHIẾN BINH			
12.1	Máy ảnh	Cái	1	Phục vụ chụp hình các cuộc họp, công tác

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục II
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG
CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 18/2020/QĐ-UBND ngày 14/6/2020 của UBND tỉnh)

STT	Chủng loại máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng tối đa	Mục đích sử dụng chuyên dùng
I	TRUNG TÂM VĂN HÓA - TRUYỀN THÔNG			
1.1	Máy phát thanh	Cái	2	
1.2	Máy quay phim	Cái	4	
1.3	Máy ghi âm	Cái	2	
1.4	Micro phỏng vấn	Cái	2	
1.5	Bộ dựng hình phi tuyến	Bộ	2	
1.6	Tủ chuyên dùng để bảo quản máy quay phim	Cái	2	
1.7	Bộ lưu trữ dữ liệu trực tuyến	Bộ	1	
1.8	Đầu đọc USB và đĩa	Cái	2	
1.9	Máy ảnh chuyên dùng	Cái	1	
1.10	Ăng ten thu sóng	Cái	1	
1.11	Ăng ten chảo thu vệ tinh	Cái	1	
II	PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
2.1	Máy toàn đạc điện tử	Cái	1	
2.2	Máy đo khoảng cách bằng laser	Cái	1	
2.3	Thiết bị đo đa chỉ tiêu chất lượng nước cầm tay	Cái	1	Kiểm tra nhanh nồng độ các thông số trong nước thải của các cơ sở sản xuất
2.4	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	1	
III	PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
3.1	Máy đo pH đất	Cái	1	Đo pH đất trong nuôi trồng thủy sản
3.2	Máy kiểm tra pH nước	Cái	1	Đo pH nước trong nuôi trồng thủy sản
3.3	Máy đo độ kiềm	Cái	1	Đo độ kiềm trong nuôi trồng thủy sản
IV	PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG/QUẢN LÝ ĐÔ THỊ			
4.1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	1	Quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng
V	TRUNG TÂM ỨNG DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI			
5.1	Tủ lạnh	Cái	2	Bảo quản các loại vắc xin
VI	TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG			
6.1	Hệ thống tra cứu kết quả thông tin	Hệ thống	1	
6.2	Hệ thống lấy số tự động	Hệ thống	1	
6.3	Hệ thống đo mức độ hài lòng của người dân	Hệ thống	1	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục III
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG
CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Quyết định số *AJ* 72020/QĐ-UBND ngày *07/6*/2020 của UBND tỉnh)

STT	Chủng loại máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng tối đa	Mục đích sử dụng chuyên dùng
	UBND CẤP XÃ			
1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	1	Phục vụ công tác đo đạc
2	Thước lăn đường	Cái	1	Phục vụ công tác đo đạc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Đm